

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MÙ CANG CHẢI
TỈNH YÊN BÁI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2022/HS- ST

Ngày 06 - 01- 2022.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MÙ CANG CHẢI, TỈNH YÊN BÁI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Hùng

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Hoàng Quang Trung

2. Ông Lương Văn Sanh

- Thư ký phiên tòa: 1. ông Lý A Đà; 2. Ông Lý A Hờ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện M.

- Đại Diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M tham gia phiên tòa: 1. Bà Vừ Thị Tình; 2. Ông Nông Văn Phong - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện M, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 35/2021/TLST-HS ngày 22 tháng 7 năm 2021, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 56/2021/QĐXXST-HS ngày 17 tháng 12 năm 2021 và quyết định hoãn phiên tòa số 03/2021/HSST- QĐ ngày 29/12/2021, đối với các bị cáo:

1. Sùng A S; Sinh ngày 08/4/1993. Tại huyện M, tỉnh Yên Bái; Nơi cư trú: Bản T, xã C, huyện M, tỉnh Yên Bái. Nghề nghiệp: Trồng trọt; trình độ văn hoá: 12/12; dân tộc: Mông; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Sùng Chờ S, sinh năm 1975 và bà Giàng Thị N, sinh năm 1976; có vợ là Giàng Thị D, sinh năm 1996 và 02 con. Tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Ngoài lần phạm tội này bị cáo luôn tôn trọng các quy tắc xã hội, chấp hành đúng chính sách pháp luật, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của công dân nơi cư trú; không vi phạm các điều mà pháp luật cấm; chưa bao giờ bị kết án, bị xử lý hành chính. Bị cáo đang tại ngoại tại nơi cư trú. Có mặt.

2. Sùng A T; Sinh ngày 04/9/1996. Tại huyện M, tỉnh Yên Bái; Nơi cư trú: Bản T, xã C, huyện M, tỉnh Yên Bái. Nghề nghiệp: Trồng trọt; trình độ văn hoá: 12/12; dân tộc: Mông; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Sùng Chờ S, sinh năm 1975 và bà Giàng Thị N, sinh năm 1976; có vợ là Giàng Thị D, sinh năm 1996 và 02 con. Tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Ngoài lần phạm tội này bị cáo luôn tôn trọng các quy tắc xã hội, chấp hành đúng chính sách pháp luật, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của công dân nơi cư trú; không vi phạm các điều mà pháp

luật cấm; chưa bao giờ bị kết án, bị xử lý hành chính. Bị cáo đang tại ngoại tại nơi cư trú. Có mặt.

3. Sùng A L; Sinh ngày 15/7/1991. Tại huyện M, tỉnh Yên Bái; Nơi cư trú: Bản T, xã C, huyện M, tỉnh Yên Bái. Nghề nghiệp: Trồng trọt; trình độ văn hoá: 12/12; dân tộc: Mông; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Sùng Nữ C, sinh năm 1969 và bà Giàng Thị N, sinh năm 1966; có vợ là Hảng Thị S, sinh năm 1992 và 02 con. Tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Ngoài lần phạm tội này bị cáo luôn tôn trọng các quy tắc xã hội, chấp hành đúng chính sách pháp luật, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của công dân nơi cư trú; không vi phạm các điều mà pháp luật cấm; chưa bao giờ bị kết án, bị xử lý hành chính. Bị cáo đang tại ngoại tại nơi cư trú. Có mặt.

4. Sùng A C; Sinh ngày 01/5/1977. Tại huyện M, tỉnh Yên Bái. Nơi cư trú: Bản T, xã C, huyện M, tỉnh Yên Bái. Nghề nghiệp: Trồng trọt; trình độ văn hoá: 5/12; dân tộc: Mông; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Sùng A L (Sùng Gà L), sinh năm 1935 và bà Giàng Thị D, sinh năm 1935; có vợ là Giàng Thị T, sinh năm 1981 và 05 con. Tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Ngoài lần phạm tội này bị cáo luôn tôn trọng các quy tắc xã hội, chấp hành đúng chính sách pháp luật, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của công dân nơi cư trú; không vi phạm các điều mà pháp luật cấm; chưa bao giờ bị kết án, bị xử lý hành chính. Bị cáo đang tại ngoại tại nơi cư trú. Có mặt.

5. Sùng A P; Sinh ngày 15/5/1979. Tại huyện M, tỉnh Yên Bái. Nơi cư trú: Bản T, xã C, huyện M, tỉnh Yên Bái. Nghề nghiệp: Trồng trọt; trình độ văn hoá: 5/12 ; dân tộc: Mông; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Sùng Gà L (Sùng A L), sinh năm 1935 và bà Giàng Thị D, sinh năm 1935; có vợ là Giàng Thị S, sinh năm 1980 và 04 con. Tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Ngoài lần phạm tội này bị cáo luôn tôn trọng các quy tắc xã hội, chấp hành đúng chính sách pháp luật, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của công dân nơi cư trú; không vi phạm các điều mà pháp luật cấm; chưa bao giờ bị kết án, bị xử lý hành chính. Bị cáo đang tại ngoại tại nơi cư trú. Có mặt.

6. Sùng A C; Tên gọi khác: Sùng A T; Sinh ngày 06/3/1991. Tại huyện M, tỉnh Yên Bái. Nơi cư trú: Bản T, xã C, huyện M, tỉnh Yên Bái. Nghề nghiệp: Trồng trọt; trình độ văn hoá: 12/12 ; dân tộc: Mông; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Sùng Xính V, sinh năm 1950 và bà Giàng Thị N, sinh năm 1958; có vợ là Hảng Thị B, sinh năm 2002 và 02 con. Tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Ngoài lần phạm tội này bị cáo luôn tôn trọng các quy tắc xã hội, chấp hành đúng chính sách pháp luật, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của công dân nơi cư trú; không vi

phạm các điều mà pháp luật cấm; chưa bao giờ bị kết án, bị xử lý hành chính. Bị cáo đang tại ngoại tại nơi cư trú. Có mặt.

7. Sùng A N; Sinh ngày 08/4/1990. Tại huyện M, tỉnh Yên Bái. Nơi cư trú: Bản T, xã C, huyện M, tỉnh Yên Bái. Nghề nghiệp: Trồng trọt; trình độ văn hoá: 9/12 ; dân tộc: Mông; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Sùng Sáy S, sinh năm 1971 và bà Giàng Thị T, sinh năm 1972; có vợ là Giàng Thị S, sinh năm 1988 và 02 con. Tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Ngoài lần phạm tội này bị cáo luôn tôn trọng các quy tắc xã hội, chấp hành đúng chính sách pháp luật, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của công dân nơi cư trú; không vi phạm các điều mà pháp luật cấm; chưa bao giờ bị kết án, bị xử lý hành chính. Bị cáo đang tại ngoại tại nơi cư trú. Có mặt.

8. Sùng A C; Sinh ngày 06/5/1997. Tại: huyện M, tỉnh Yên Bái. Nơi cư trú: Bản T, xã C, huyện M, tỉnh Yên Bái. Nghề nghiệp: Trồng trọt; trình độ văn hoá: 12/12; dân tộc: Mông; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Sùng Sáy S, sinh năm 1971 và bà Giàng Thị T, sinh năm 1972; có vợ là Giàng Thị M, sinh năm 1998 và 02 con. Tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Ngoài lần phạm tội này bị cáo luôn tôn trọng các quy tắc xã hội, chấp hành đúng chính sách pháp luật, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của công dân nơi cư trú; không vi phạm các điều mà pháp luật cấm; chưa bao giờ bị kết án, bị xử lý hành chính. Bị cáo đang tại ngoại tại nơi cư trú. Có mặt.

9. Sùng A V; Sinh ngày 11/4/1988. Tại huyện M, tỉnh Yên Bái. Nơi cư trú: Bản T, xã C, huyện M, tỉnh Yên Bái. Nghề nghiệp: Trồng trọt; trình độ văn hoá: 12/12; dân tộc: Mông; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Sùng Sinh V (Sùng Xính V), sinh năm 1950 và bà Giàng Thị N, sinh năm 1958; có vợ là Lù Thị S, sinh năm 1997 và 03 con. Tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Ngoài lần phạm tội này bị cáo luôn tôn trọng các quy tắc xã hội, chấp hành đúng chính sách pháp luật, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của công dân nơi cư trú; không vi phạm các điều mà pháp luật cấm; chưa bao giờ bị kết án, bị xử lý hành chính. Bị cáo đang tại ngoại tại nơi cư trú. Có mặt.

10. Sùng A D; Sinh ngày 07/02/1990, Tại: huyện M, tỉnh Yên Bái. Nơi cư trú: Bản T, xã C, huyện M, tỉnh Yên Bái. Nghề nghiệp: Trồng trọt; trình độ văn hoá: 12/12; dân tộc: Mông; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Sùng Chờ D, sinh năm 1961 và bà Giàng Thị S, sinh năm 1962; có vợ là Giàng Thị B, sinh năm 1998 và 03 con. Tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Ngoài lần phạm tội này bị cáo luôn tôn trọng các quy tắc xã hội, chấp hành đúng chính sách pháp luật, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của công dân nơi cư trú; không vi phạm các

điều mà pháp luật cấm; chưa bao giờ bị kết án, bị xử lý hành chính. Bị cáo đang tại ngoại tại nơi cư trú. Có mặt.

11. Sùng A V; Sinh ngày 05/8/1985. Tại huyện M, tỉnh Yên Bái. Nơi cư trú: Bản T, xã C, huyện M, tỉnh Yên Bái. Nghề nghiệp: Trồng trọt; trình độ văn hoá: Không biết chữ; dân tộc: Mông; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Sùng Chờ D, sinh năm 1961 và bà Giàng Thị S, sinh năm 1962; có vợ là Giàng Thị C, sinh năm 1987 và 02 con. Tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Ngoài lần phạm tội này bị cáo luôn tôn trọng các quy tắc xã hội, chấp hành đúng chính sách pháp luật, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của công dân nơi cư trú; không vi phạm các điều mà pháp luật cấm; chưa bao giờ bị kết án, bị xử lý hành chính. Bị cáo đang tại ngoại tại nơi cư trú. Có mặt.

12. Sùng A S; Sinh ngày 15/3/1990. Tại huyện M, tỉnh Yên Bái. Nơi cư trú: Bản T, xã C, huyện M, tỉnh Yên Bái. Nghề nghiệp: Trồng trọt; trình độ văn hoá: 5/12; dân tộc: Mông; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Sùng A H và bà Giàng Thị V (Đều đã chết); có vợ là Giàng Thị X, sinh năm 1992 và 03 con. Tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Ngoài lần phạm tội này bị cáo luôn tôn trọng các quy tắc xã hội, chấp hành đúng chính sách pháp luật, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của công dân nơi cư trú; không vi phạm các điều mà pháp luật cấm; chưa bao giờ bị kết án, bị xử lý hành chính. Bị cáo đang tại ngoại tại nơi cư trú. Có mặt.

13. Sùng A K; Sinh ngày 28/4/1992. Tại Huyện M, tỉnh Yên Bái. Nơi cư trú: Bản T, xã C, huyện M, tỉnh Yên Bái. Nghề nghiệp: Trồng trọt; trình độ văn hoá: 9/12; dân tộc: Mông; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Sùng A D, sinh năm 1971 và bà Giàng Thị S, sinh năm 1973; có vợ là Giàng Thị V, sinh năm 1993 và 03 con. Tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Ngoài lần phạm tội này bị cáo luôn tôn trọng các quy tắc xã hội, chấp hành đúng chính sách pháp luật, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của công dân nơi cư trú; không vi phạm các điều mà pháp luật cấm; chưa bao giờ bị kết án, bị xử lý hành chính. Bị cáo đang tại ngoại tại nơi cư trú. Có mặt.

14. Sùng A D(Tên gọi khác: Sùng Bla D);Sinh năm 1963. Tại huyện M, tỉnh Yên Bái. Nơi cư trú: Bản T, Xã C, huyện M, tỉnh Yên Bái. Nghề nghiệp: Trồng trọt; trình độ văn hoá: 2/10; dân tộc: Mông; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Sùng Sáu D (Sùng Sáu D), sinh năm 1929 và bà Lý Thị S, sinh năm 1930; có vợ là Giàng Thị N, sinh năm 1963 và 06 con. Tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Ngoài lần phạm tội này bị cáo luôn tôn trọng các quy tắc xã hội, chấp hành đúng chính sách pháp luật, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của công dân nơi cư trú; không vi phạm các điều mà pháp luật cấm; chưa bao giờ bị kết án, bị xử lý hành chính. Bị cáo đang tại ngoại tại nơi cư trú. Có mặt.

15. Sùng A T; Sinh ngày 05/8/1993. Tại huyện M, tỉnh Yên Bái. Nơi cư trú: Bản T, Xã C, huyện M, tỉnh Yên Bái. Nghề nghiệp: Trồng trọt; trình độ văn hoá: 12/12; dân tộc: Mông; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Sùng A D (Sùng Bla D), sinh năm 1963 và bà Giàng Thị N, sinh năm 1963; có vợ là Giàng Thị T, sinh năm 1997 và 02 con. Tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Ngoài lần phạm tội này bị cáo luôn tôn trọng các quy tắc xã hội, chấp hành đúng chính sách pháp luật, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của công dân nơi cư trú; không vi phạm các điều mà pháp luật cấm; chưa bao giờ bị kết án, bị xử lý hành chính. Bị cáo đang tại ngoại tại nơi cư trú. Có mặt.

16. Sùng A C; Tên gọi khác: Sùng Sông Cớ; Sinh ngày 03/01/1954. Tại huyện M, tỉnh Yên Bái. Nơi cư trú: Bản T, xã C, huyện M, tỉnh Yên Bái. Nghề nghiệp: Trồng trọt; trình độ văn hoá: 7/10; dân tộc: Mông; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Sùng Súa D và bà Giàng Thị C (Đều đã chết); có vợ là Giàng Thị D, sinh năm 1958 và 08 con. Tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Ngoài lần phạm tội này bị cáo luôn tôn trọng các quy tắc xã hội, chấp hành đúng chính sách pháp luật, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của công dân nơi cư trú; không vi phạm các điều mà pháp luật cấm; chưa bao giờ bị kết án, bị xử lý hành chính. Bị cáo đang tại ngoại tại nơi cư trú. Có mặt.

17. Sùng A D; Tên gọi khác: Sùng Dủ D, Sinh ngày 10/12/1979. Tại huyện M, tỉnh Yên Bái. Nơi cư trú: bản T, Xã C, huyện M, tỉnh Yên Bái. Nghề nghiệp: Trồng trọt; trình độ văn hoá: 12/12; dân tộc: Mông; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Sùng Sông C (Sùng A C), sinh năm 1954 và bà Giàng Thị D, sinh năm 1958; có vợ là Thào Thị N, sinh năm 1979 và 03 con. Tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Ngoài lần phạm tội này bị cáo luôn tôn trọng các quy tắc xã hội, chấp hành đúng chính sách pháp luật, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của công dân nơi cư trú; không vi phạm các điều mà pháp luật cấm; chưa bao giờ bị kết án, bị xử lý hành chính. Bị cáo đang tại ngoại tại nơi cư trú. Có mặt.

18. Giàng A P; Tên gọi khác: Giàng A L; Sinh ngày 02/3/1989. Tại huyện M, tỉnh Yên Bái. Nơi cư trú: Bản C, xã C, huyện M, tỉnh Yên Bái. Nghề nghiệp: Trồng trọt; trình độ văn hoá: 9/12; dân tộc: Mông; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Giàng Súa V, sinh năm 1965 và bà Sùng Thị B, sinh năm 1967; có vợ là Sùng Thị D, sinh năm 1991 và 02 con. Tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Ngoài lần phạm tội này bị cáo luôn tôn trọng các quy tắc xã hội, chấp hành đúng chính sách pháp luật, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của công dân nơi cư trú; không vi phạm các điều mà pháp luật cấm; chưa bao giờ bị kết án, bị xử lý hành chính. Bị cáo đang tại ngoại tại nơi cư trú. Có mặt.

19. Giàng A T; Sinh ngày 19/5/1990. Tại huyện M, tỉnh Yên Bái. Nơi cư trú: Bản C, xã C, huyện M, tỉnh Yên Bái. Nghề nghiệp: Trồng trọt; trình độ văn hoá: 12/12; dân tộc: Mông; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Giàng Lù C - Đã chết và bà Sùng Thị D, sinh năm 1963; có vợ là Lý Thị S, sinh năm 1993 và 02 con. Tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Ngoài lần phạm tội này bị cáo luôn tôn trọng các quy tắc xã hội, chấp hành đúng chính sách pháp luật, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của công dân nơi cư trú; không vi phạm các điều mà pháp luật cấm; chưa bao giờ bị kết án, bị xử lý hành chính. Bị cáo đang tại ngoại tại nơi cư trú. Có mặt.

20. Sùng A S; Sinh ngày 15/11/1993. Tại huyện M, tỉnh Yên Bái. Nơi cư trú: Bản T, xã C, huyện M, tỉnh Yên Bái. Nghề nghiệp: Trồng trọt; trình độ văn hoá: 5/12; dân tộc: Mông; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Sùng Sông C, sinh năm 1962 và bà Giàng Thị C, sinh năm 1966; có vợ là Giàng Thị C, sinh năm 1993 và 02 con. Tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Ngoài lần phạm tội này bị cáo luôn tôn trọng các quy tắc xã hội, chấp hành đúng chính sách pháp luật, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của công dân nơi cư trú; không vi phạm các điều mà pháp luật cấm; chưa bao giờ bị kết án, bị xử lý hành chính. Bị cáo đang tại ngoại tại nơi cư trú. Có mặt.

21. Sùng A T; Sinh ngày 05/7/1990. Tại huyện M, tỉnh Yên Bái. Nơi cư trú: Bản T, xã C, huyện M, tỉnh Yên Bái. Nghề nghiệp: Trồng trọt; trình độ văn hoá: Không biết chữ; dân tộc: Mông; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Sùng Vàng S (Đã chết) và bà Giàng Thị M, sinh năm 1962; có vợ là Giàng Thị L, sinh năm 1993 và 04 con. Tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Ngoài lần phạm tội này bị cáo luôn tôn trọng các quy tắc xã hội, chấp hành đúng chính sách pháp luật, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của công dân nơi cư trú; không vi phạm các điều mà pháp luật cấm; chưa bao giờ bị kết án, bị xử lý hành chính. Bị cáo đang tại ngoại tại nơi cư trú. Có mặt.

22. Sùng A S; Sinh ngày 06/05/1992. Tại Huyện M, tỉnh Yên Bái. Nơi cư trú: Bản T, Xã C, huyện M, tỉnh Yên Bái. Nghề nghiệp: Trồng trọt; trình độ văn hoá: 12/12; dân tộc: Mông; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Sùng Vàng S (Đã chết) và bà Giàng Thị M, sinh năm 1962; có vợ là Giàng Thị P, sinh năm 1994 và 02 con. Tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Ngoài lần phạm tội này bị cáo luôn tôn trọng các quy tắc xã hội, chấp hành đúng chính sách pháp luật, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của công dân nơi cư trú; không vi phạm các điều mà pháp luật cấm; chưa bao giờ bị kết án, bị xử lý hành chính. Bị cáo đang tại ngoại tại nơi cư trú. Có mặt.

- *Nguyên đơn dân sự*: Ban quản lý khu bảo tồn loài và sinh cảnh M; Người đại Dện là ông Vũ Tá L; chức vụ: Phó Chi cục trưởng- Chi cục kiểm lâm tỉnh Yên Bái; Giám đốc Ban quản lý khu bảo tồn loài và sinh cảnh M; Đại Dện được ủy quyền: ông Sùng A T; chức vụ: Phó Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm huyện M - Thành viên Ban quản lý khu bảo tồn loài và sinh cảnh M. Có mặt.

- *Người bào chữa cho các bị cáo*: Các ông Nguyễn Đức D, Nguyễn Kim G - Luật sư; Đỗ Viết K, Nguyễn Quốc L - Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Yên Bái. Có mặt.

- *Người phiên dịch*: ông Thào A D; trú tại: Tổ 5, thị trấn M, huyện M, tỉnh Yên Bái. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án và Dễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do biết được thông tin tại khu rừng “Chùa Tàu Xông” gọi theo tiếng địa phương, thuộc bản N, xã C, huyện M, tỉnh Yên Bái có thể còn các cây gỗ Pơ mu, nên 22 bị cáo đã nảy sinh ý định vào rừng tìm các cây gỗ Pơ mu để chặt hạ hoặc đánh dấu cây để “nhận phần” đợi khi nào có điều kiện thuận lợi sẽ đem về làm nhà hoặc làm quan tài. Trong khoảng từ tháng 01 đến tháng 04 năm 2020 các bị cáo đã tự mình hoặc rủ nhau tạo thành các nhóm đến khoảng 8, 9 tiểu khu 364 Khu bảo tồn Loài & Sinh cảnh M, thuộc bản N, xã C, huyện M, tỉnh Yên Bái để chặt hạ các cây gỗ (Được đánh số tự nhiên theo thứ tự, là ký hiệu riêng cho từng cây) cụ thể:

Vào khoảng tháng 01/2020 (không nhớ ngày), Sùng A D (Sùng Bla D), sinh năm 1963; Sùng A T, sinh năm 1993 (con trai Sùng A D); Sùng A T, sinh năm 1990; Sùng A S, sinh năm 1992; Sùng A S, sinh năm 1993, đã rủ nhau lên rừng tìm gỗ, với mục đích lên rừng nếu tìm được cây gỗ Pơ mu sẽ cưa hạ để nhận phần, cũng trong ngày hôm đó còn có Sùng A S, Sùng A S đi cùng nhau, Sùng A S, Sùng A Xên đi cùng nhau, còn Sùng A D và Sùng A T đi cùng nhau. Khi đến lán của Sùng A C (Sùng Sông Cớ) ở khu vực đang xây dựng Nhà máy thủy điện Nậm Trai (thuộc bản N, xã C, huyện M) thì tất cả tình cờ gặp nhau và biết được mục đích của mỗi người đều là đi rừng tìm gỗ Pơ mu, trên đường đi các bị cáo không nói chuyện hay bàn bạc, thống nhất gì với nhau liên quan đến việc tìm gỗ để đánh dấu hoặc chặt hạ gỗ của bản thân. Khi lên đến rừng trời tối, nên tất cả đã cùng nhau dựng lán, nấu cơm ăn và ngủ qua đêm. Lúc này Sùng A D lấy cưa máy đã tháo rời các bộ phận cất trong ba lô ra để lắp ráp lại nên các bị cáo khác đều nhìn thấy và biết việc D mang theo cưa máy. Hôm sau tất cả tự đi tìm cây gỗ cho mình, Sùng A D tìm được 01 cây Pơ mu, cây số 27, có khối lượng $3,533m^3$, D nhờ Thành dùng cưa máy mà bản thân đã mang theo cưa hạ giúp; Sùng A T cũng tìm được 01 cây Pơ mu gần đó (cây số

31, có khối lượng $1,978\text{m}^3$, Thành đã dùng cưa máy của bố đẻ (D) cưa hạ; Sùng A S tìm thấy 01 cây Pơ mu (cây số 28, khối lượng $1,570\text{m}^3$), Sinh mượn cưa của D cưa hạ cây gỗ này. Sau khi cưa hạ cây gỗ xong, Sùng A S trả cưa cho D, nhưng do D đang đi tìm cây gỗ khác nên không trực tiếp nhận lại cưa. Sùng A S, Sùng A T đều có mục đích ban đầu là đi lên rừng để tìm, nếu có cây gỗ Pơ mu sẽ đánh dấu "X" lên thân cây để nhận phần. Tuy nhiên sau khi tự tìm được cây gỗ Pơ mu và biết Sùng A D mang theo cưa máy, mặc dù không có bàn bạc, thống nhất nhau nhưng tất cả đều độc lập nảy sinh ý định mượn cưa máy của D để cưa hạ cây gỗ. Sau đó, từng người một đã quay lại khu vực lán ngủ để mượn cưa máy của Sùng A D nhưng đều không gặp D tại đây, mà chỉ thấy chiếc cưa máy để ở lán nên các bị cáo đã tự ý lấy cưa mang đi cưa hạ cây gỗ mà bản thân tìm thấy. Sùng A S tự cưa hạ cây số 32, khối lượng $1,017\text{ m}^3$; Sùng A T tự cưa hạ cây số 29, khối lượng $1,156\text{ m}^3$. Sau khi cưa xong, mỗi người lại tự mang cưa về đặt tại lán ngủ để trả cho Sùng A D, nhưng đều không gặp D. Sùng A X, Sùng A D và Sùng A S mặc dù không có bàn bạc, thống nhất nhau nhưng tất cả đều độc lập nảy sinh ý định lên rừng để tìm, nếu có cây gỗ Pơ mu sẽ đánh dấu "X" lên thân cây để nhận phần, thời gian sau mới quay lại chặt hạ; trên thực tế Sùng A X cưa hạ cây số 33, khối lượng $0,641\text{ m}^3$; Sùng A D cưa hạ cây số 36, khối lượng $0,458\text{ m}^3$; Sùng A S cưa hạ cây số 30, khối lượng $0,754\text{ m}^3$. Do chưa đủ yếu tố cấu thành tội phạm quy định tại Điều 232 - Bộ luật hình sự. Nên Cơ quan điều tra đã đề nghị cơ quan có thẩm quyền ra Quyết định xử lý vi phạm hành chính đối với Sùng A X. Sùng A S, Sùng A D về hành vi “Khai thác trái phép rừng” quy định tại Điều 13 Nghị định 35/2014/NĐ-CP ngày 25/4/2019 của Chính phủ Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực Lâm nghiệp.

Vào khoảng tháng 02/2020 (không nhớ ngày), các bị cáo Sùng A S, sinh năm 1993; Sùng A T, sinh năm 1996 (em trai Sùng); Sùng A C, sinh năm 1977; Sùng A Phòng, sinh năm 1979 (em trai C) và Sùng A L, sinh năm 1991, cùng nhau lên rừng để tìm, chặt hạ gỗ. Cả nhóm mang theo gạo, nôi, cưa máy của Lữ đi theo đường từ bản T đến lán nương của Sùng A C tại khu vực công trình đang xây dựng Thủy điện Nậm Trai để xe máy ở đây rồi tiếp tục đi bộ lên đến rừng, các bị cáo cùng nhau nấu ăn và nghỉ qua đêm. Sáng hôm sau tự đi tìm cây gỗ cho bản thân rồi sau đó dùng cưa máy đã mang theo chặt hạ, “nhận phần” mỗi người 01 cây gỗ Pơ mu.

Sùng A L tìm thấy, nhận 01 cây Pơ mu, nhờ Sùng A C, Sùng A P thay nhau cưa hạ 01 cây gỗ Pơ mu (cây số 3, khối lượng $5,381\text{ m}^3$); Sùng A C sử dụng cưa của Lữ tự cưa hạ cho mình 01 cây gỗ Pơ mu (cây số 13, khối lượng $2,237\text{m}^3$); Sùng A P sử dụng cưa của Lữ tự cưa hạ cho mình 01 cây gỗ Pơ mu (cây số 4, khối lượng $1,294\text{m}^3$). Ngoài ra Củ, Phòng còn thay nhau cưa hạ cho Sùng A T 01 cây gỗ Pơ mu

(cây số 16, khối lượng $3,080\text{m}^3$) và cho Sùng A S 01 cây gỗ Pơ mu (cây số 34, khối lượng $0,385\text{m}^3$).

Cùng thời gian này các bị cáo Sùng A C (Sùng Sông Cỏ) sinh năm 1954 và Sùng A D, sinh năm 1979 (con trai Sùng A C) đã chuẩn bị cưa máy, xăng, gạo, nồi rồi đi xe máy đến lán nương của gia đình, đến nơi đã tối nên hai bố con ngủ tại rừng. Sáng hôm sau cả hai cùng đi tìm cây gỗ, sau khi tìm được, Cờ nhờ D cưa hạ cho bản thân 01 cây (cây số 18, khối lượng $2,256\text{m}^3$) và chỉ cho D 01 cây (cây số 6, khối lượng $3,630\text{m}^3$) D tự cưa hạ, nhận phần cho bản thân.

Các bị cáo Giàng A P, sinh năm 1989 và Giàng A T, sinh năm 1990. Vào khoảng tháng 02/2020 (không nhớ ngày), do cùng có mục đích đi rừng tìm gỗ để sau này làm quan tài cho bố mẹ theo phong tục, nên hẹn nhau và chuẩn bị cưa máy, đồ dùng cá nhân, gạo, nồi, mỗi người đi một xe máy đến khu vực lán nương của Sùng A C để xe máy tại đây, rồi đi bộ lên đến rừng, tại đây hai người tách nhau ra đi tìm gỗ, Giàng A P tìm được 01 cây gỗ Pơ mu (cây số 1, có khối lượng $2,850\text{m}^3$), Phở dùng cưa máy cưa hạ; Giàng A T tìm được một cây gỗ Pơ mu nên mượn cưa máy của Phở cưa hạ cây gỗ cho bản thân (cây số 14, có khối lượng $3,250\text{m}^3$).

Khoảng đầu tháng 3/2020 (không nhớ ngày), các bị cáo Sùng A V, sinh năm 1988; Sùng A C, sinh năm 1991 (em trai Vàng); Sùng A N, sinh năm 1990; Sùng A C, sinh năm 1997 (em trai Ninh); Sùng A V, sinh năm 1985 và Sùng A D, sinh năm 1990 (em trai Vinh) do cùng mục đích tìm chặt hạ gỗ Pơ mu mang về làm nhà nên đã hẹn nhau vào một ngày, tự chuẩn bị đồ dùng cá nhân, còn Sùng A V mang theo cưa máy cùng nhau đi rừng tìm gỗ. Khi đi đến lán của Sùng A C, tất cả để xe máy tại đây rồi đi bộ lên rừng, đến nơi trời đã tối nên tất cả ngủ lại. Đến sáng ngày hôm sau, mỗi người đã tìm và thay nhau sử dụng cưa máy mà Sùng A V đã mang theo cưa hạ cho mỗi người một cây, Sùng A V cưa hạ cây số 25, khối lượng $3,135\text{m}^3$; Sùng A C cưa hạ cây số 17, khối lượng $4,324\text{m}^3$; Sùng A N cưa hạ cây số 22, khối lượng $4,462\text{m}^3$; Sùng A C cưa hạ cây số 26, khối lượng $4,791\text{m}^3$; Sùng A V cưa hạ cây số 19, khối lượng $2,543\text{m}^3$; Sùng A D cưa hạ cây số 23, khối lượng $3,055\text{m}^3$.

Vào một ngày trong tháng 4/2020 (không nhớ ngày), các bị cáo Sùng A S, sinh năm 1990, Sùng A K, sinh năm 1992, do cùng mục đích tìm chặt hạ gỗ Pơ mu mang về làm nhà, nên đã thống nhất Sùng A S mang theo cưa máy và xăng để cưa hạ gỗ, mỗi người tự chuẩn bị đồ dùng cá nhân, xe máy đi đến lán nương của Sùng A C, để xe ở đây rồi đi bộ lên rừng, sáng hôm sau, Sinh đi tìm được một cây gỗ Pơ mu (cây số 20, có khối lượng $2,232\text{m}^3$), Sinh sử dụng cưa máy cưa hạ cây gỗ này; Sùng A K cũng tìm được một cây gỗ Pơ mu (cây số 35, có khối lượng $3,317\text{m}^3$), Khua đã mượn cưa máy của Sinh để cưa hạ cây gỗ này.

Tại quyết định số 513/QĐ-UBND ngày 09/10/2006 của UBND tỉnh Yên Bái về việc thành lập Khu bảo tồn Loài & Sinh cảnh M, tỉnh Yên Bái xác định Tiểu khu 364 Khu bảo tồn Loài & Sinh cảnh M thuộc loại rừng đặc dụng là rừng tự nhiên.

Tại bản kết luận giám định số 599/CNR/VP ngày 09/12/2020 của Viện Nghiên cứu Công nghiệp rừng - Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam kết luận: 36 (Ba mươi sáu) mẫu gỗ gửi giám định đồng nhất một chủng loại gỗ, tên gỗ như sau: Tên Việt Nam: Pơ mu; Tên khoa học: *Fokienia hodginsii* (Dunn) A. Henry & Thomas. (Thuộc nhóm IIA).

Tại bản Kết luận định giá tài sản số 01/KL-ĐG ngày 14/01/2021 của Hội đồng định giá tài sản huyện M kết luận tổng giá trị 36 cây gỗ đã bị chặt hạ là 3.037.174.000đ (Ba tỷ không trăm ba mươi bảy triệu một trăm bảy mươi bốn nghìn đồng). Trong đó đã xác định được các bị cáo trực tiếp chặt hạ 22 cây, ngoài 03 cây số 30,33,36 (Do Sùng A X, Sùng A D và Sùng A S chặt hạ như đã nêu trên). Còn 11 cây gồm các cây ký hiệu số: 02, 05, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 15, 21 và 24 chưa xác định được người thực hiện hành vi khai thác, chặt hạ; nên thiệt hại thực tế sau khi trừ đi 14 cây như đã nêu trên còn là: 1.814.371.000đ. Toàn bộ những cây gỗ này đã được trao trả cho Ban quản lý Khu bảo tồn Loài và Sinh cảnh M để quản lý, bảo quản theo quy định.

Cáo trạng số 20/CT-VKS-MCC ngày 19/7/2021 của Viện kiểm sát nhân dân huyện M truy tố các bị cáo Sùng A S, Sùng A T, Sùng A L, Sùng A P, Sùng A C, Sùng A V, Sùng A C (Sùng A T), Sùng A N, Sùng A C, Sùng A V và Sùng A D về tội “Vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản” theo điểm e khoản 3 Điều 232 của Bộ luật Hình sự. Truy tố các bị cáo Sùng A S (sinh năm 1990), Sùng A K, Sùng A D (Sùng Bla D), Sùng A T, Sùng A C (Sùng Sông Cớ), Sùng A D (sinh năm 1979), Giàng A T và Giàng A P về tội “Vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản” theo điểm e khoản 2 Điều 232 của Bộ luật Hình sự. Truy tố các bị cáo Sùng A S (sinh năm 1992), Sùng A T và Sùng A S về tội “Vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản” theo điểm e khoản 1 Điều 232 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên trình bày lời luận tội giữ nguyên quyết định truy tố, đề nghị tuyên bố các bị cáo phạm tội “Vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản” đề nghị xử phạt các bị cáo như sau:

*** Đối với các bị cáo xét xử ở khoản 3:**

Áp dụng điểm e khoản 3 Điều 232, điểm b, g, s, t khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 54 BLHS. (Riêng bị cáo Vàng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự tại điểm v khoản 1 Điều 51 BLHS). Xử phạt các bị cáo:

1. Sùng A L, từ 30 đến 36 tháng tù.

2. Sùng A V, từ 30 tháng 3 đến 30 tháng 6.

Áp dụng điểm e khoản 3 Điều 232, điểm b, g, s, t khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 54, Điều 65 BLHS. (Riêng bị cáo Vinh thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự điểm m khoản 1 Điều 51 BNLHS). Xử phạt các bị cáo

3. Sùng A S, từ 30 tháng 3 đến 30 tháng 6 nhưng cho hưởng án treo thời gian thử thách đến 05 năm.

4. Sùng A C, từ 30 tháng 3 đến 30 tháng 6 nhưng cho hưởng án treo thời gian thử thách đến 05 năm.

5. Sùng A P từ 30 tháng 3 đến 30 tháng 6 nhưng cho hưởng án treo thời gian thử thách đến 05 năm.

6. Sùng A T, từ 30 tháng 3 đến 30 tháng 6 nhưng cho hưởng án treo thời gian thử thách đến 05 năm.

7. Sùng A C, từ 30 tháng 3 đến 30 tháng 6 nhưng cho hưởng án treo thời gian thử thách đến 05 năm.

8. Sùng A N, từ 30 tháng 3 đến 30 tháng 6 nhưng cho hưởng án treo thời gian thử thách đến 05 năm.

9. Sùng A C, từ 30 tháng 3 đến 30 tháng 6 nhưng cho hưởng án treo thời gian thử thách đến 05 năm.

10. Sùng A V, từ 30 tháng 3 đến 30 tháng 6 nhưng cho hưởng án treo thời gian thử thách đến 05 năm.

11. Sùng A D từ 30 tháng 3 đến 30 tháng 6 nhưng cho hưởng án treo thời gian thử thách đến 05 năm.

Đối với các bị cáo xét xử ở khoản 2:

Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 232, điểm b, g, s, t khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 54, Điều 65 BLHS. Xử phạt các bị cáo

12. Sùng A S, từ 18 đến 24 tháng 6 nhưng cho hưởng án treo thời gian thử thách từ 03 năm đến 04 năm.

13. Sùng A K, từ 18 đến 24 tháng 6 nhưng cho hưởng án treo thời gian thử thách từ 03 năm đến 04 năm.

14. Sùng A D (Sùng B D), từ 18 đến 24 tháng 6 nhưng cho hưởng án treo thời gian thử thách từ 03 năm đến 04 năm.

15. Sùng A T, từ 18 đến 24 tháng 6 nhưng cho hưởng án treo thời gian thử thách từ 03 năm đến 04 năm.

16. Giàng A T, từ 18 đến 24 tháng 6 nhưng cho hưởng án treo thời gian thử thách từ 03 năm đến 04 năm.

17. Giàng A P, từ 18 đến 24 tháng 6 nhưng cho hưởng án treo thời gian thử thách từ 03 năm đến 04 năm.

Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 232, điểm b, g, s, t,v khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 54, Điều 65 BLHS. Xử phạt bị cáo

18. Sùng A D (sinh năm 1979), từ 18 đến 24 tháng tùnhưng cho hưởng án treo thời gian thử thách từ 03 năm đến 04 năm.

Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 232, điểm b, g, s, t,v khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 54, Điều 65 BLHS. Xử phạt bị cáo

19. Sùng A C (Sùng Sông Cớ), từ 18 đến 24 tháng tù nhưngcho hưởng án treo thời gian thử thách từ 03 năm đến 04 năm.

*** Đối với các bị cáo xét xử ở khoản 1:**

Áp dụng điểm e khoản 1 Điều 232, điểm b, g, i, s, t khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 65 BLHS. Xử phạt các bị cáo

20. Sùng A S (sinh năm 1992), từ 06 đến 09 tháng tù cho hưởng án treo thời gian thử thách từ 01 năm đến 01 năm 06 tháng.

21. Sùng A S, từ 06 đến 09 tháng tù cho hưởng án treo thời gian thử thách từ 01 năm đến 01 năm 06 tháng.

Áp dụng điểm e khoản 1 Điều 232, điểm b, g, i, m, s, t khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 65 BLHS. Xử phạt bị cáo

22. Sùng A T, từ 06 đến 09 tháng tù cho hưởng án treo thời gian thử thách từ 01 năm đến 01 năm 06 tháng

Về xử lý vật chứng

Áp dụng Điều 47 BLHS, Điều 106 BLTTHS

Tịch thu tiêu hủy 05 con dao không còn giá trị sử dụng.

Tịch thu vào ngân sách Nhà nước 05 chiếc máy cưa sử dụng vào việc phạm tội.

Về trách nhiệm dân sự

Buộc các bị cáo bồi thường theo đề nghị của nguyên đơn dân sự.Không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo.

Người bào chữa trình bày lời bào chữa nhất trí với tội danh và điều khoản truy tố, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các bị cáo dân tộc thiểu số; nhận thức pháp luật còn hạn chế; các bị cáo đều có nhân thân tốt, các bị cáo đã bồi thường một phần thiệt hại mà họ gây ra; quá trình điều tra và tại phiên tòa đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; gia đình các bị cáo có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, một số bị cáo không được đi học, không biết chữ do suy nghĩ lạc hậu, tích cực hợp tác với các cơ quan có trách nhiệm trong quá trình giải quyết vụ án, 03 bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, nên Đề nghị Tòa án áp dụng:

- Đối với các bị cáo: Sùng A N, Sùng A C, Sùng A V và Sùng A D,Sùng A S, Sùng A T, Sùng A L, Sùng A P, Sùng A C, Sùng A C (Sùng A T): Áp dụng điểm e khoản 3 Điều 232, điểm b, g, s, t khoản 1 và khoản 2 Điều 51, khoản 1

Điều 54, Điều 65 Bộ luật Hình sự xử phạt mỗi bị cáo : từ 02 năm đến 02 năm 06 tháng tù nhưng cho hưởng án treo.

- Đối với bị cáo Sùng A V áp dụng: điểm e khoản 3 Điều 232; các điểm b, g, s, t, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 65 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo: từ 02 năm đến 02 năm 06 tháng tù nhưng cho hưởng án treo

- Đối với các bị cáo Sùng A S (1990), Sùng A K, Giàng A P, Sùng A D (1963), Sùng A T, Giàng A T: Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 232; các điểm b, g, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 65 Bộ luật Hình sự xử phạt mỗi bị cáo từ 01 năm đến 01 năm 6 tháng tù nhưng cho hưởng án treo.

- Đối với các bị cáo Sùng A C, Sùng A D (1979): Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 232; điểm b, g, s, t, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 65 Bộ luật Hình sự xử phạt mỗi bị cáo từ 01 năm đến 01 năm 6 tháng tù nhưng cho hưởng án treo.

- Đối với các bị cáo Sùng A S (1992), Sùng A T và Sùng A S: Áp dụng điểm e khoản 1 Điều 232; điểm b, g, i, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 65 Bộ luật Hình sự ; (Riêng bị cáo Tu thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự điểm m khoản 1 Điều 51 BNLHS) xử phạt mỗi bị cáo từ 06 đến 09 tháng tù nhưng cho hưởng án treo.

Không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo. Miễn án phí hình sự sơ thẩm; án phí dân sự sơ thẩm cho các bị cáo theo quy định của pháp luật.

Các bị cáo không có ý kiến bổ sung. Khi được nói lời sau cùng đều đề nghị được hưởng mức án thấp nhất.

Đại Dện Nguyên đơn dân sự trình bày: Ban quản lý khu bảo tồn loài và sinh cảnh M yêu cầu bồi thường 22 cây gỗ trên theo kết luận của Hội đồng định giá tài sản huyện M và xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan điều tra Công an huyện M, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện M, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa các bị cáo đã thành khẩn khai nhận về hành vi mình đã thực hiện, Lời khai nhận của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với nhau, phù hợp với

những tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, lời khai của nguyên đơn dân sự, biên bản khám nghiệm hiện trường, kết luận giám định, kết luận định giá tài sản. Như vậy có đủ cơ sở kết luận: Trong khoảng từ tháng 01 đến tháng 4 năm 2020; các bị cáo đã cùng nhau chia thành nhiều nhóm nhỏ vào Tiểu khu 364 Khu bảo tồn Loài & Sinh cảnh M thuộc loại rừng đặc dụng, rừng tự nhiên, để chặt hạ cho mỗi người 01 cây gỗ Pơ mu, mục đích về làm nhà hoặc áo quan theo phong tục của người địa phương. Các bị cáo đều là người có đủ nhận thức và khả năng điều khiển hành vi, biết được hành vi đó là vi phạm pháp luật, nhưng vì suy nghĩ lạc hậu nên vẫn thực hiện. Hội đồng xét xử kết luận các bị cáo đã phạm tội “Vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản” theo Điều 232 của Bộ luật Hình sự.

[3] Hành vi của các bị cáo đã xâm phạm đến quy định của Nhà nước về khai thác, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản. Do đó cần phải xử lý các bị cáo nghiêm minh, tương xứng với tính chất, mức độ của hành vi phạm tội mà các bị cáo đã gây ra, để răn đe giáo dục và phòng ngừa chung. Tuy nhiên xét động cơ, mục đích của các bị cáo là giản đơn, việc chặt hạ các cây gỗ cũng chỉ với mục đích để làm nhà, làm áo quan theo phong tục của địa phương. Mặt khác do phong tục tập quán lạc hậu, nhận thức pháp luật của bản thân còn hạn chế và sự sơ hở trong công tác quản lý bảo vệ rừng và lâm sản của cơ quan, tổ chức liên quan.

[4] Xét đây là vụ án với sự tham gia của nhiều người nhưng không có cấu kết chặt chẽ nên không thuộc trường hợp phạm tội có tổ chức. Với những người trong nhóm đồng phạm cũng là đồng phạm giản đơn, không có sự bàn bạc phân công, do đó trách nhiệm hình sự cũng căn cứ vào thiệt hại thực tế của mỗi bị cáo đã thực hiện.

Đối với các bị cáo Sùng A S (sinh năm: 1992) chặt hạ cây gỗ số 28, khối lượng $1,570\text{m}^3$; Sùng A T chặt hạ cây số 29, khối lượng $1,156\text{ m}^3$; và Sùng A S chặt hạ cây số 32, khối lượng $1,017\text{ m}^3$; với khối lượng gỗ này 03 bị cáo bị xét xử theo điểm e khoản 1 điều 232 của Bộ luật hình sự.

Đối với các bị cáo Sùng A C (Sùng Sông Cỏ) và Sùng A D (sinh năm 1979), là hai bố con cùng nhau chặt hạ cây số 6, khối lượng $3,630\text{m}^3$ và cây số 18, khối lượng $2,256\text{m}^3$ tổng cộng bằng $5,886\text{ m}^3$, nên 02 bị cáo bị xét xử theo điểm e khoản 2 điều 232 của Bộ luật hình sự.

Đối với các bị cáo Giàng A P, Giàng A T cùng nhau chặt hạ cây số 01 có khối lượng $2,850\text{m}^3$ và cây số 14 có khối lượng $3,250\text{m}^3$, tổng cộng bằng $6,1\text{ m}^3$, nên 02 bị cáo bị xét xử theo điểm e khoản 2 điều 232 của Bộ luật hình sự.

Đối với các bị cáo Sùng A S (sinh năm: 1990), Sùng A K, cùng nhau chặt hạ cây số 20 có khối lượng $2,232\text{m}^3$ và cây số 35 có khối lượng $3,317\text{m}^3$, tổng cộng bằng $5,549\text{ m}^3$, nên 02 bị cáo bị xét xử theo điểm e khoản 2 điều 232 của Bộ luật hình sự.

Đối với các bị cáo Sùng A D (Sùng Bla D), Sùng A T cùng nhau chặt hạ cây số 27, có khối lượng $3,533\text{m}^3$ và cây số 31, có khối lượng $1,978\text{m}^3$, tổng cộng bằng $5,511\text{m}^3$, nên 02 bị cáo bị xét xử theo điểm e khoản 2 điều 232 của Bộ luật hình sự. (Riêng Sùng A D (Sùng Bla D) chịu trách nhiệm thêm cây đã cho Sùng A S (sinh năm 1992) mượn cưa chặt cây số 28).

Đối với các bị cáo Sùng A V, Sùng A C (Sùng A T), Sùng A N, Sùng A C, Sùng A V và Sùng A D, cùng nhau chặt hạ cây số 17, khối lượng $4,324\text{m}^3$; cây số 19, khối lượng $2,543\text{m}^3$; cây số 22, khối lượng $4,462\text{m}^3$; cây số 23, khối lượng $3,055\text{m}^3$; cây số 25, khối lượng $3,135\text{m}^3$ và cây số 26, khối lượng $4,791\text{m}^3$, tổng khối lượng $22,31\text{m}^3$, nên các bị cáo bị xét xử theo điểm e khoản 3 điều 232 của Bộ luật hình sự.

Đối với các bị cáo Sùng A S, Sùng A T, Sùng A L, Sùng A P, Sùng A C, cùng nhau chặt hạ cây số 3 khối lượng $5,381\text{m}^3$, cây số 13 khối lượng $2,237\text{m}^3$, cây số 04 khối lượng $1,294\text{m}^3$, cây số 16 khối lượng $3,080\text{m}^3$, cây số 34 khối lượng $0,385\text{m}^3$, tổng khối lượng $12,377\text{m}^3$, nên các bị cáo bị xét xử theo điểm e khoản 3 điều 232 của Bộ luật hình sự.

[5] Về tiết tăng nặng: các bị cáo không có tình tiết tăng nặng.

Về tình tiết giảm nhẹ: Các bị cáo đều là người dân tộc Mông cư trú nơi có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, đời sống kinh tế và phong tục, tập quán từ xưa đến nay chủ yếu dựa vào núi rừng, địa bàn xa trung tâm, đường giao thông đi lại khó khăn, hiểm trở, đường đến các thôn, bản chủ yếu là đường đất lồi lõm, việc vận chuyển các nhu yếu phẩm hay vật liệu xây dựng để làm nhà gặp rất nhiều khó khăn. Bên cạnh đó các bị cáo và gia đình cũng không có tiền để mua vật liệu làm nhà hoặc vật dụng trong nhà. Xuất phát từ nhu cầu mong muốn sửa, chữa lại nhà ở và tập quán xưa của người dân địa phương là lấy gỗ về để làm quan tài (áo quan) cho người thân nên các bị cáo đã suy nghĩ hết sức giản đơn rồi vi phạm pháp luật. Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa đã thành khẩn khai báo, hợp tác với cơ quan tiến hành tố tụng để việc giải quyết vụ án được thực hiện trong thời gian nhanh nhất. đã tự nguyện bồi thường và khắc phục một phần hậu quả với Ban quản lý Khu bảo tồn Loài & Sinh cảnh M. Trước khi vụ án được đưa ra xét xử, các bị cáo đã tự nguyện bồi thường thiệt hại, với số tiền mỗi người từ $1.000.000^d$ đến $5.000.000^d$. Quá trình điều tra từ khi kết thúc việc chặt hạ các cây gỗ cho đến khi quay trở lại hiện trường (Từ tháng 04 đến tháng 11 năm 2020, là 07 tháng), nhưng từng bị cáo đã hết sức tự giác, tích cực hợp tác với các cơ quan chức năng để nhanh chóng xác định cây gỗ do bản thân các bị cáo đã chặt hạ, điều này đã giúp cho các cơ quan chức năng giải quyết vụ án được chính xác, nhanh chóng. Bên cạnh đó, gia đình các bị cáo có hoàn cảnh đặc

biệt khó khăn. Do đó các bị cáo đều được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo điểm b, g, s, t khoản 1 điều 51 của Bộ luật hình sự.

Các bị cáo Sùng A Sinh (sinh năm 1992), Sùng A T và Sùng A S, đều phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo điểm i khoản 1 điều 51 của Bộ luật hình sự.

Các bị cáo Sùng A T và Sùng A V đều không được đi học, không biết chữ, với nhận thức lạc hậu nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo điểm m khoản 1 điều 51 của Bộ luật hình sự.

Các bị cáo Sùng A V có "*thành tích xuất sắc trong công tác đoàn năm 2019*"; Sùng A D (Sinh năm 1979) có "*thành tích xuất sắc trong công tác Hội và phong trào nông dân năm 2012 - 2017*"; Sùng A C có "*thành tích xuất sắc trong 60 năm xây dựng đảng bộ huyện*". Nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo điểm v khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Các bị cáo Sùng A D (1963) có bố đẻ là ông Sùng Sáu Dnh được tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng Ba; bị cáo Sùng A C và Sùng A V có bố đẻ là ông Sùng Xính Vừ (Sùng Sính Vừ) được tặng thưởng Huy chương kháng chiến hạng Nhất; Bị cáo Sùng A C, Sùng A P có bố đẻ là ông Sùng Gà Lệnh (Sùng A Lệnh) được tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng nhất và có nhiều Giấy khen khác. Nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, các bị cáo còn chủ động xin ý kiến của UBND xã C tu sửa lại cầu treo bản T, xã C với mỗi bị cáo 08 ngày công, trị giá khoảng 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng). Đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự được áp dụng cho các bị cáo khi lượng hình.

[6] Từ những phân tích và đánh giá nêu trên thấy rằng: Các bị cáo Sùng A S, Sùng A T, Sùng A L, Sùng A P, Sùng A C, Sùng A V, Sùng A C (Sùng A T), Sùng A N, Sùng A C, Sùng A V, Sùng A D, Sùng A S (sinh năm: 1990), Sùng A K, Sùng A D (Sùng Bla D), Sùng A T, Sùng A C (Sùng Sông Cớ), Sùng A D (sinh năm 1979), Giàng A T và Giàng A P, mỗi bị cáo đều có từ 4 đến 5 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự và có từ 01 đến 02 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự; Không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Do đó các bị cáo có đủ điều kiện để Hội đồng xét xử xem xét, cho hưởng chế định quy định tại Điều 54 Bộ luật Hình sự.

Xét nhân thân các bị cáo, ngoài lần phạm tội này bị cáo luôn tôn trọng các quy tắc xã hội, chấp hành đúng chính sách pháp luật, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của công dân nơi cư trú; không vi phạm các điều mà pháp luật cấm; chưa bao giờ bị kết

án, bị xử lý hành chính; đều có nhân thân tốt, có nơi cư trú cụ thể, rõ ràng, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự; xét thấy, việc không cách ly các bị cáo ra khỏi đời sống xã hội không làm ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh trật tự và an toàn xã hội tại địa phương. Do đó, việc cho các bị cáo được hưởng án treo, để các bị cáo được cải tạo ngoài xã hội dưới sự giúp đỡ, giám sát của chính quyền địa phương và gia đình cũng có tác dụng giáo dục đối với các bị cáo. Xét các bị cáo có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, không có khả năng, điều kiện để thi hành nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo.

[7] Về trách nhiệm dân sự: Ban quản lý khu bảo tồn loài và sinh cảnh M yêu cầu bồi thường 22 cây gỗ trên theo kết luận của Hội đồng định giá tài sản huyện M là 1.814.371.000đ . Hiện tại các bị cáo đã tự nguyện bồi thường như sau:

Sùng A S, nộp 3.000.000đ.

Sùng A C, nộp 3.000.000đ.

Sùng A P, nộp 3.000.000đ.

Sùng A T, nộp 3.000.000đ.

Sùng A L, nộp 3.000.000đ.

Sùng A V, nộp 2.000.000đ.

Sùng A C, nộp 3.000.000đ.

Sùng A N, nộp 2.000.000đ.

Sùng A C, nộp 3.000.000đ.

Sùng A V, nộp 2.000.000đ.

Sùng A D, nộp 3.000.000đ.

Sùng A S (sinh năm 1990), nộp 3.000.000đ.

Sùng A K, nộp 1.000.000đ.

Sùng A D (Sùng Bla D), nộp 5.000.000đ.

Sùng A T, nộp 3.000.000đ.

Sùng A D (sinh năm 1979), nộp 3.000.000đ.

Giàng A T, nộp 1.000.000đ.

Sùng A S (sinh năm 1992), nộp 1.000.000đ.

Sùng A T, nộp 1.000.000đ.

Sùng A S, nộp 1.000.000đ.

Sùng A C, nộp 2.000.000đ.

Giàng A P, nộp 1.000.000đ.

Phần còn lại các bị cáo chấp nhận tiếp tục bồi thường, thỏa thuận giữa nguyên đơn dân sự với các bị cáo là tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội cần được chấp nhận.

[8] Về xử lý vật chứng:

- Tịch thu tiêu hủy 05 con dao không còn giá trị sử dụng.
- Tịch thu vào ngân sách Nhà nước 05 chiếc máy cưa các bị cáo sử dụng vào việc phạm tội.

[9] Quá trình điều tra xác định có Sùng A X chặt hạ cây gỗ Pơ mu số 33, khối lượng 0,641 m³; Sùng A S chặt hạ cây Pơ mu số 30, khối lượng 0,754 m³; Sùng A D chặt hạ cây gỗ Pơ mu số 36, khối lượng: 0,458 m³. Chưa đủ yếu tố cấu thành tội phạm quy định tại Điều 232 - Bộ luật hình sự. Nên Cơ quan CSĐT- Công an huyện M đã đề nghị những người có thẩm quyền đề ra Quyết định xử lý vi phạm hành chính đối với Sùng A X, Sùng A S, Sùng A D về hành vi “Khai thác trái phép rừng” quy định tại Điều 13 Nghị định 35/2014/NĐ-CP ngày 25/4/2019 của Chính phủ Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực Lâm nghiệp là phù hợp.

Đối với 11 cây gỗ Pơ mu còn lại (gồm các cây ký hiệu 02, 05, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 15, 21 và 24): Quá trình điều tra chưa xác định được người thực hiện hành vi khai thác, chặt hạ trái phép, đề nghị Cơ quan Điều tra sẽ tiếp tục xác minh khi nào làm rõ được sẽ xử lý sau.

Đối với hành vi có dấu hiệu của việc “ Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng: Cơ quan Điều tra vẫn đang tiếp tục thu thập tài liệu liên quan, làm rõ trách nhiệm của tập thể, cá nhân để xảy ra sự việc chặt, phá, rừng trái phép tại Khu bảo tồn Loài & Sinh cảnh M theo quy định tại Điều 360 Bộ luật hình sự.

Đối với 36 cây gỗ Pơ mu, nhóm IIA, có tổng khối lượng 127,874 m³. Quá trình điều tra xác định số gỗ này thuộc sự quản lý của Ban quản lý Khu bảo tồn loài và sinh cảnh M nên Cơ quan điều tra đã xử lý bằng cách trao trả 36 cây gỗ Pơ mu trên cho Ban quản lý Khu bảo tồn Loài và Sinh cảnh M để quản lý, bảo quản theo quy định là phù hợp.

[10] Về án phí: Do các bị cáo thuộc hộ nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn cần miễn án phí hình sự sơ thẩm; án phí dân sự sơ thẩm cho bị cáo theo quy định của pháp luật.

[11] Các bị cáo, Nguyên đơn dân sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 232 của Bộ luật Hình sự.

Tuyên bố các bị cáo Sùng A S, Sùng A T, Sùng A L, Sùng A P, Sùng A C, Sùng A V, Sùng A C (Sùng A T), Sùng A N, Sùng A C, Sùng A V, Sùng A D, Sùng A S (sinh năm: 1990), Sùng A K, Sùng A D (Sùng Bla D), Sùng A T, Sùng A C (Sùng Sông Cỏ), Sùng A D (sinh năm 1979), Giàng A T, Giàng A P, Sùng A S (sinh

năm 1992), Sùng A T và Sùng A S phạm tội: “Vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản”.

Áp dụng điểm e khoản 3 Điều 232, điểm b, g, s, t khoản 1 và khoản 2 Điều 51 (Riêng Sùng A V được áp dụng thêm điểm m khoản 1 Điều 51, Sùng A V được áp dụng thêm điểm v khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự), Khoản 1 Điều 54, Điều 65 của Bộ luật hình sự:

1. Xử phạt Sùng A L 02 (Hai) năm 08 (Tám) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 05 (Năm) năm kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

2. Xử phạt Sùng A V 02 (Hai) năm 08 (Tám) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 05 (Năm) năm kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

3. Xử phạt Sùng A S 02 (Hai) năm 06 (Sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 05 (Năm) năm kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

4. Xử phạt Sùng A C 02 (Hai) năm 06 (Sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 05 (Năm) năm kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

5. Xử phạt Sùng A P 02 (Hai) năm 06 (Sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 05 (Năm) năm kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

6. Xử phạt Sùng A T 02 (Hai) năm 06 (Sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 05 (Năm) năm kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

7. Xử phạt Sùng A N 02 (Hai) năm 07 (Bảy) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 05 (Năm) năm kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

8. Xử phạt Sùng A C 02 (Hai) năm 07 (Bảy) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 05 (Năm) năm kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

9. Xử phạt Sùng A C 02 (Hai) năm 07 (Bảy) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 05 (Năm) năm kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

10. Xử phạt Sùng A V 02 (Hai) năm 07 (Bảy) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 05 (Năm) năm kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

11. Xử phạt Sùng A D 02 (Hai) năm 07 (Bảy) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 05 (Năm) năm kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 232, điểm b, g, s, t khoản 1 và khoản 2 Điều 51 (Riêng Sùng A D (sinh năm 1979) và Sùng A C (Sùng Sông Cỏ) được áp dụng thêm điểm v khoản 1 Điều 51), khoản 1 Điều 54, Điều 65 của Bộ luật hình sự:

12. Xử phạt Sùng A S01 (Một) năm 09 (Chín) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 03 (Ba) năm 06 (Sáu) tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

13. Xử phạt Sùng A K 01 (Một) năm 09 (Chín) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 03 (Ba) năm 06 (Sáu) tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

14. Xử phạt Sùng A D (Sùng Bla D) 01 (Một) năm 09 (Chín) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 03 (Ba) năm 06 (Sáu) tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

15. Xử phạt Sùng A T 01 (Một) năm 09 (Chín) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 03 (Ba) năm 06 (Sáu) tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

16. Xử phạt Giàng A T 01 (Một) năm 09 (Chín) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 03 (Ba) năm 06 (Sáu) tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

17. Xử phạt Giàng A P 01 (Một) năm 09 (Chín) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 03 (Ba) năm 06 (Sáu) tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

18. Xử phạt Sùng A D (sinh năm 1979) 01 (Một) năm 06 (Sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 03 (Ba) năm kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

19. Xử phạt Sùng A C (Sùng Sông Cớ) 01 (Một) năm 06 (Sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 03 (Ba) năm kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Áp dụng điểm e khoản 1 Điều 232, điểm b, g, i, s, t khoản 1 và khoản 2 Điều 51 (Riêng Sùng A T được áp dụng thêm điểm m khoản 1 Điều 51), Điều 65 của Bộ luật Hình sự;

20. Xử phạt Sùng A S (sinh năm 1992) 07 (Bảy) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 01 (Một) năm 02 (Hai) tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

21. Xử phạt Sùng A T 06 (Sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 01 (Một) năm kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

22. Xử phạt Sùng A S 07 (Bảy) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 01 (Một) năm 02 (Hai) tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao các bị cáo cho Ủy ban nhân dân xã C, huyện M, tỉnh Yên Bái giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình các bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục các bị cáo.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Trong trường hợp các bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 của Luật thi hành án Hình sự.

* Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ các Điều 357, Điều 468, Điều 584, 585, 586 và Điều 589 của Bộ luật dân sự.

Các bị cáo phải bồi thường thiệt hại cho Ban quản lý khu bảo tồn loài và sinh cảnh M cụ thể như sau:

- Sùng A S: 6.935.000đ - 3.000.000đ = 3.935.000đ

- Sùng A C: 53.688.000đ - 3.000.000đ = 50.688.000đ.

- Sùng A P: 23.292.000đ - 3.000.000đ = 20.292.000đ.
- Sùng A T: 73.920.000đ - 3.000.000đ = 70.920.000đ.
- Sùng A L: 129.144.000đ - 3.000.000đ = 126.144.000đ.
- Sùng A V: 75.240.000đ - 2.000.000đ = 73.240.000đ.
- Sùng A C: 103.776.000đ - 3.000.000đ = 100.776.000đ.
- Sùng A N: 107.088.000đ - 2.000.000đ = 105.088.000đ.
- Sùng A C: 114.984.000đ - 3.000.000đ = 111.984.000đ.
- Sùng A V: 58.907.000đ - 2.000.000đ = 56.907.000đ.
- Sùng A D: 73.320.000đ - 3.000.000đ = 70.320.000đ.
- Sùng A S(sinh năm 1990): 53.568.000đ - 1.000.000đ = 52.568.000đ.
- Sùng A K: 79.608.000đ - 1.000.000đ = 78.608.000đ.
- Sùng A D (Sùng Bla D): 84.792.000đ - 5.000.000đ = 79.792.000đ.
- Sùng A T: 47.472.000đ - 3.000.000đ = 44.472.000đ.
- Sùng A D (sinh năm 1979): 87.120.000đ - 3.000.000đ = 84.120.000đ.
- Giàng A T: 78.000.000đ - 1.000.000đ = 77.000.000đ.
- Sùng A S (sinh năm 1992): 37.680.000đ - 3.000.000đ = 34.680.000đ.
- Sùng A T: 20.808.000đ - 1.000.000đ = 19.808.000đ.
- Sùng A S: 18.306.000đ - 1.000.000đ = 17.306.000đ.
- Sùng A C : 54.144.000đ - 2.000.000đ = 52.144.000đ.
- Giàng A P: 68.400.000đ - 1.000.000đ = 67.400.000đ.

Trong trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự.

* Áp dụng Điều 48 của Bộ luật hình sự: Trả lại cho Ban quản lý khu bảo tồn loài và sinh cảnh M số tiền các bị cáo đã tự nguyện bồi thường là 52.000.000đ (*Năm mươi hai triệu đồng*), số tiền này đang tạm thu tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Yên Bái.

* Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.

- Tịch thu tiêu hủy 05 con dao bằng kim loại, đều đã qua sử dụng, gồm:

01 con dao đầu dao nhọn, một mặt mỏng sắc, một mặt tù dày, chiều dài tổng của dao là 41cm, trong đó thân dao dài 30cm, chuôi dao bằng gỗ dài 11cm, chỗ rộng nhất của dao là 0,45cm, bên ngoài có vỏ (bao) dao bằng gỗ trên vỏ dao có sợi dây thừng quấn xoắn vào nhau. Tạm giữ của Sùng A V.

01 con dao nhọn, một mặt mỏng sắc, một mặt tù dày, chuôi dao bằng gỗ, chiều dài dao là 42cm chỗ rộng nhất của dao là 4,5cm, bên ngoài là bao dao được làm bằng gỗ, trên bao dao có dây cao su màu đen và dây vải xoắn. Tạm giữ của Sùng A C.

01 con dao nhọn, một mặt mỏng sắc, một mặt tù dày, tổng chiều dài dao 44cm, trong đó phần dao là 30cm, chuôi dao 14cm, có chuôi dao bằng gỗ, trên chuôi dao gắn sợi dây cao su màu đen, bên ngoài có vỏ (bao) dao làm bằng gỗ, trên vỏ bao dao có quần sợi dây cao su màu đen và sợi dây loại dây thừng quấn xoắn vào nhau. Tạm giữ của Sùng A D.

01 con dao nhọn, một mặt mỏng sắc, một mặt tù dày, chiều dài 35cm, chỗ rộng nhất của dao 1,5cm, có chuôi dao bằng gỗ, có bao dao được làm bằng gỗ, trên bao dao có sợi dây quấn xoắn màu nâu. Tạm giữ của Sùng A N.

01 con dao mũi dao cong, tổng chiều dài 88cm trong đó phần chuôi gỗ dài 56cm, phần dao dài 32cm, chỗ rộng nhất của dao 0,3cm, có chuôi bằng gỗ. Tạm giữ của Sùng A C.

- Tịch thu vào ngân sách Nhà nước 05 chiếc máy cưa, loại cưa xăng và đều đã qua sử dụng, gồm:

01 chiếc màu đen - cam, trên thân máy cưa có dòng chữ và số: HPN7, lưỡi cưa bằng kim loại, chiều dài lưỡi cưa là 84,5cm, trên lưỡi cưa có dòng chữ và số Husqvarna HNB30/76063/163898DL và dây xích bằng kim loại dính nhiều dầu mỡ. Tạm giữ của Sùng A V;

01 chiếc màu đen - cam, trên thân vỏ máy cưa có chữ và số Spada 365 (không có phần lưỡi xích). Tạm giữ của Sùng A L;

01 chiếc có gắn lưỡi xích bằng kim loại, phần thân cưa và tay cầm có vỏ bằng nhựa và kim loại màu đen - tím, một số vị trí đã bị bong, tróc lớp sơn bên ngoài, không rõ nhãn hiệu, chủng loại, phần lưỡi cưa xích bằng kim loại có chiều dài 60cm. Tạm giữ của Sùng A D (sinh năm 1979);

01 chiếc có gắn lưỡi xích bằng kim loại, phần thân máy cưa và tay cầm có vỏ bằng nhựa màu cam - đen. Trên thân máy cưa có ký tự Husqvara, phần lưỡi cưa, xích bằng kim loại, chiều dài lưỡi cưa là 75cm. Tạm giữ của Sùng A D (Sùng Bla D);

01 chiếc màu tím - đen, trên vỏ máy có dòng chữ và số OSHIMA OS-5200 (không có phần lưỡi xích). Tạm giữ của Sùng A S (sinh năm 1990);

* Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 6 Điều 15 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, miễn toàn bộ tiền án phí hình sự sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm cho các bị cáo.

Các bị cáo, Nguyên đơn dân sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yên cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Yên Bái;
- VKSND tỉnh Yên Bái;
- Sở tư pháp tỉnh Yên Bái;
- VKSND huyện MCC;
- Công an huyện MCC (2);
- Chi cục THADS huyện MCC;
- THA hình sự;
- Các bị cáo;
- Người bào chữa;
- Nguyên đơn dân sự;
- Lưu: TA, tiểu HS; HS (2).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM:
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(ĐK)

Nguyễn Mạnh Hùng